

Bản án số: **112/2022/DS-ST**

Ngày: 10/5/2022.

V/v tranh chấp: “Hợp đồng mua bán  
tài sản, vay, hui”.

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG TÂY – TỈNH TIỀN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Đặng Thị Thanh Trinh**.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà **Nguyễn Thị Nhàn**.

2. Ông **Trần Văn Nghiệm**.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông **Lương Huỳnh Phúc Tài** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang:**  
Không tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 80/2022/TLST-DS ngày 31/3/2022 về “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản, vay, hui*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 69/2022/QĐXXST-DS ngày 26/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, giữa các đương sự:

**\*Nguyên đơn:**

- Nguyễn Văn T, sinh năm 1974.

- Võ Thị C, sinh năm 1973

Cùng địa chỉ: ấp N, xã Đ, huyện G, tỉnh T.

Đại diện theo ủy quyền: Đỗ Thị Thu N, sinh năm 1985.

Địa chỉ: khu phố A, thị trấn V, huyện G, tỉnh T.

**\*Bị đơn:**

- Giảng Thị D, sinh năm 1959.

- Châu Văn N, sinh năm 1959.

Cùng địa chỉ: ấp N, xã Đ, huyện G, tỉnh T.

(*Chị N có mặt, bà D có mặt, ông N có đơn xin vắng mặt*).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và trong quá trình giải quyết vụ án đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Đỗ Thị Thu N trình bày:**

Ông N và bà D có nợ tiền của ông T, bà C.

Vào khoảng năm 2017 đến năm 2018, ông N và bà D có mua thức ăn gia súc tại cửa hàng thức ăn gia súc do ông T, bà C làm chủ để chăn nuôi còn nợ lại tổng số tiền là 93.715.000 đồng (chín mươi ba triệu, bảy trăm mười lăm ngàn đồng).

Ngày 18/8/2016, ông N và bà D có hỏi mượn ông T, bà C số tiền 45.000.000 đồng (bốn mươi lăm triệu đồng) để trả nợ ngân hàng.

Ngoài ra, ông T, bà C có tham gia hội do bà D, ông N làm đầu thảo và hiện nay ông N và bà D còn nợ ông T, bà C tổng số tiền hội là 81.000.000 đồng (tám mươi một triệu đồng).

Đến ngày 03/12/2018 (âm lịch), bà D có đại diện vợ chồng viết và ký tên xác nhận vào giấy xác nhận công nợ thừa nhận còn nợ ông T, bà C số tiền mượn là 45.000.000 đồng (bốn mươi lăm triệu đồng), tiền thức ăn là 93.715.000 đồng (chín mươi ba triệu bảy trăm mười lăm ngàn đồng), tiền hội là 81.000.000 đồng (tám mươi một triệu đồng).

Như vậy, ông N và bà D còn nợ ông T, ông C tổng số tiền là 219.715.000 đồng (hai trăm mười chín triệu bảy trăm mười lăm ngàn đồng), bà D, ông N hứa sẽ trả dần.

Đến ngày 21/12/2019 thì bà D, ông N chỉ trả cho ông T, bà C được 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), còn nợ lại là 217.715.000 đồng (hai trăm mười bảy triệu bảy trăm mười lăm ngàn đồng) thì ngưng trả cho đến nay.

Ông T, bà C đã nhiều lần yêu cầu bà D, ông N trả nợ nhưng bà D, ông N vẫn chưa trả.

Nay ông T, bà C yêu cầu:

- Bà Giảng Thị D và ông Châu Văn N cùng liên đới trả số tiền còn nợ là 217.715.000 đồng (hai trăm mười bảy triệu, bảy trăm mười lăm ngàn đồng), và tiền lãi tính từ ngày 22/12/2019 đến khi xét xử là 28 tháng 18 ngày với mức lãi suất là 0,83%/tháng với số tiền lãi là 51.680.000 đồng (năm mươi một triệu sáu trăm tám mươi ngàn đồng) nhưng bớt lãi cho bà D, ông N, chỉ yêu cầu trả lãi là 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng), yêu cầu trả gốc và lãi ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

**\* Bị đơn bà Giảng Thị D trình bày:**

Vào năm 2018, bà có mua thức ăn gia súc của ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1974 và bà Võ Thị C, sinh năm 1973. Cùng địa chỉ: ấp N, xã Đ, huyện G, tỉnh T.

Hiện nay còn nợ lại số tiền là 93.715.000 đồng (chín mươi ba triệu bảy trăm mười lăm ngàn đồng).

Ngày 18/8/2016, bà có mượn tiếp số tiền là 45.000.000 đồng (bốn mươi lăm triệu đồng).

Ngoài ra trước đây bà có làm đầu thảo hội còn nợ lại tiền hội là 81.000.000 đồng (tám mươi một triệu đồng).

Tổng cộng bà có nợ ông T, bà C số tiền là 219.715.000 đồng (hai trăm mười chín triệu bảy trăm mười lăm ngàn đồng).

Đến ngày 21/12/2019, bà có trả được 2.000.000 đồng (hai triệu đồng).

Như vậy hiện nay bà còn nợ lại tổng số tiền là 217.715.000 đồng (hai trăm mười bảy triệu, bảy trăm mười lăm ngàn đồng).

Nay ông T, bà C yêu cầu:

Bà và chồng bà là ông Châu Văn N cùng liên đới trả số tiền còn nợ là 217.715.000 đồng (hai trăm mười bảy triệu, bảy trăm mười lăm ngàn đồng), yêu cầu tính lãi, yêu cầu trả khi án có hiệu lực pháp luật thì bà và chồng bà là ông N đồng ý trả số tiền nợ gốc là 217.715.000 đồng (hai trăm mười bảy triệu, bảy trăm mười lăm ngàn đồng) và đồng ý trả số tiền lãi là 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng) nhưng xin trả dần mỗi tháng 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) trả đến khi trả hết số nợ trên.

**Tại phiên tòa hôm nay:**

- Đại diện theo ủy quyền nguyên đơn chị Đỗ Thị Thu N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà D và ông N cùng liên đới trả số tiền nợ là 217.715.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 22/12/2019 đến khi xét xử là 28 tháng 18 ngày với số tiền lãi là 51.680.000 đồng (năm mươi một triệu sáu trăm tám mươi ngàn đồng) nhưng đối với số tiền lãi thì chỉ yêu cầu bà Duyên, ông Nông trả số tiền lãi là 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng). Yêu cầu trả gốc và lãi một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

- Bị đơn bà D thống nhất số nợ 217.715.000 đồng (hai trăm mười bảy triệu, bảy trăm mười lăm ngàn đồng) nhưng xin trả dần mỗi tháng là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng), trả đến khi trả hết số nợ 217.715.000 đồng (hai trăm mười bảy triệu bảy trăm mười lăm ngàn đồng), xin không trả lãi.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xác định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Đại diện ủy quyền nguyên đơn yêu cầu bà D, ông N liên đới trả tổng số tiền gồm tiền mượn, tiền thức ăn, tiền hụi là 217.715.000 đồng (hai trăm mười bảy triệu, bảy trăm mười lăm ngàn đồng) và tiền lãi tính từ ngày 22/12/2019 đến khi xét xử nhưng đối với số tiền lãi thì chỉ yêu cầu bà D, ông N trả số tiền lãi là 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng) nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là: “Hợp đồng mua bán tài sản, vay, hụi” theo quy định tại Điều 430, Điều 463, Điều 471 Bộ luật dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án nhân dân huyện G theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Xét bị đơn ông Châu Văn N có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, quyết định xét xử vắng mặt ông N.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, bà Võ Thị C là có cơ sở, bởi lẽ: Bà D thống nhất thừa nhận bà và ông N có nợ ông T, bà C số nợ

219.715.000 đồng (hai trăm mười chín triệu bảy trăm mười lăm ngàn đồng), đến ngày 21/12/2019 vợ chồng bà có trả được 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) nên hiện nay vợ chồng bà còn nợ lại ông T, bà C số tiền là 217.715.000 đồng (hai trăm mười bảy triệu, bảy trăm mười lăm ngàn đồng).

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện ông T, bà C đã cung cấp: “Giấy xác nhận công nợ có chữ ký tên của bà D”. Bà D thống nhất thừa nhận chữ ký tên trong “Giấy xác nhận công nợ ngày 03/12/2018 (âm lịch)” là do bà ký tên, ghi họ tên. Do đó, có đủ cơ sở để xác định giữa ông T, bà C và bà D, ông N đã xác lập hợp đồng mua bán tài sản, vay, hui theo quy định tại Điều 430, Điều 463, Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015, phía bà D, ông N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên có nghĩa vụ nên cần buộc bà D, ông N có trách nhiệm trả cho ông T, bà C số tiền 217.715.000 đồng (hai trăm mười bảy triệu bảy trăm mười lăm ngàn đồng) là phù hợp quy định pháp luật.

[4] Về tiền lãi: Ông T, bà C yêu cầu tính lãi của số tiền 217.715.000 đồng (hai trăm mười bảy triệu bảy trăm mười lăm ngàn đồng) từ ngày 22/12/2019 đến khi xét xử là 28 tháng 18 ngày với số tiền lãi là 51.680.000 đồng (năm mươi một triệu sáu trăm tám mươi ngàn đồng) nhưng chỉ yêu cầu tiền lãi là 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng).

Xét yêu cầu này của ông T, bà C là có cơ sở: Vì bà D, ông N chậm thực hiện nghĩa vụ của mình đối với ông T, bà C nên bà D, ông N phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả và lãi suất do ông T, bà C yêu cầu bà D, ông N trả là phù hợp với mức lãi suất được theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, yêu cầu này của ông T, bà C phù hợp với Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

[5] Về thời gian trả: Ông T, bà C yêu cầu bà D, ông N trả tiền ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Xét yêu cầu này là có cơ sở vì số tiền này bà D, ông N để kéo dài không trả cho ông T, bà C đã ảnh hưởng đến quyền lợi của ông T, bà C nên cần buộc bà D, ông N trả tiền cho ông T, bà C khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[6] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, theo quy định tại Điều 147 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào Điều 147, Điều 228, Điều 235 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng Điều 275, Điều 280, Điều 357, Điều 430, Điều 440, Điều 463, Điều 471 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

**Xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, bà Võ Thị C.

Buộc bà Giảng Thị D và ông Châu Văn N cùng liên đới trả cho ông Nguyễn Văn T, bà Võ Thị C tổng số tiền là 252.715.000 đồng (hai trăm năm mươi hai triệu bảy trăm mười lăm ngàn đồng, (trong đó gồm 217.715.000 đồng tiền gốc và tiền lãi là 35.000.000 đồng)).

Thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

**\*Về án phí dân sự sơ thẩm:**

- Bà D, ông N do là người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí nên bà D, ông N không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn lại cho ông Nguyễn Văn T, bà Võ Thị C số tiền là 7.159.000 đồng (bảy triệu một trăm năm mươi chín ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí mà ông T, bà C đã nộp theo biên lai thu số 0006098 ngày 31/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

**\*Về quyền kháng cáo:** Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông N vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**\*Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện GCT;
- Chi cục THADS huyện GCT;
- Các đương sự.
- Lưu HS, án văn.

**Đặng Thị Thanh Trinh**